

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển
Kinh tế - Xã hội năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN THỜI BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 6245/QĐ-UBND, ngày 20/12/2022 của UBND huyện Thời Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND thị trấn Thời Bình - khóa XII Kỳ họp thứ Tư (nhiệm kỳ 2021 - 2026) về nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội - Quốc phòng - An ninh năm 2023;

Xét tình hình thực tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho Trưởng các khóm chỉ tiêu kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2023 theo các biểu đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được giao, Trưởng các khóm khẩn trương tổ chức triển khai cụ thể cho cán bộ, nhân dân của khóm; thường xuyên thực hiện, kiểm tra và đề xuất các biện pháp phấn đấu hoàn thành kế hoạch được giao.

Điều 3. Công chức Văn phòng - Thống kê, các ngành liên quan và Trưởng các khóm căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đ/U TT;
- Thường trực HĐND TT;
- TV UBND TT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU THỦY SẢN NĂM 2023

STT	Đơn vị	Diện tích (ha)					Sản lượng (tấn)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó tôm:				Tổng số	Tôm	Cá + TS khác	
			Tổng DT tôm	Công nghiệp	QCCT năng suất cao	QC truyền thống				
1	Khóm 2	443,840	443,840	0	64	382,14	344	144	201	
2	Khóm 3	109,320	109,320	0	21,3	88,01	85	35	49	
3	Khóm 4	325,774	325,774	0	74,667	249,560	253	105	147	
4	Khóm 5	529,110	529,110	0	106,7	423,36	410	171	239	
6	Khóm 7	149,769	149,769	0	53,3	94,70	116	48	68	
7	Khóm 8	2,186	2,186	0	0,0	2,23	2	1	1	
Cộng:		1.560	1.560	0	320	1.240	1.210	505	705	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU VẬN ĐỘNG QUỸ "PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI" NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số: 09 /QĐ-UBND ngày 30/01/2023 Của UBND thị trấn Thới Bình

Tên đơn vị	Mức vận động/ người	Tổng số hộ dân	Số hộ giảm trừ. Trong đó			Tạm trú	Tổng số hộ đã được giảm trừ	Tổng số tiền chi tiêu giao năm 2022	Ghi chú
			Người có công, gia đình chính sách	Đi làm ăn xa	Cán bộ				
Khóm 1	10.000	585	56	46	172	64	375	3.750.000	
Khóm 2	10.000	472	36	31	115	8	298	2.980.000	
Khóm 3	10.000	290	27	26	23	15	229	2.290.000	
Khóm 4	10.000	423	34	59	25	6	311	3.110.000	
Khóm 5	10.000	236	22	18	22	2	176	1.760.000	
Khóm 7	10.000	291	25	20	77	9	178	1.780.000	
Khóm 8	10.000	304	14	20	25	17	262	2.620.000	
Tổng cộng		2.601	214	220	459		1.829	18.290.000	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU VẬN ĐỘNG QUỸ "VÌ NGƯỜI NGHÈO" NĂM 2023
Kèm theo quyết định số: *09* /QĐ-UBND ngày *30*/01/2023 Của UBND thị trấn Thới Bình

STT	Tên đơn vị	Mức vận động/ hộ gia đình	Tổng số hộ dân	Số hộ giảm trừ. Trong đó		Tạm trú	Tổng số hộ đã được giảm trừ	Tổng số tiền chỉ tiêu giao năm 2023 (đã trừ hộ chính sách)	Ghi chú
				Người có công, gia đình chính sách	Đi làm ăn xa				
1	Khóm 1	25.000	585	56	46	64	547	13.675.000	
2	Khóm 2	25.000	472	36	31	8	413	10.325.000	
3	Khóm 3	25.000	290	27	26	15	252	6.300.000	
4	Khóm 4	25.000	423	34	59	6	336	8.400.000	
5	Khóm 5	25.000	236	22	18	2	198	4.950.000	
6	Khóm 7	25.000	291	25	20	9	255	6.375.000	
7	Khóm 8	25.000	304	14	20	17	287	7.175.000	
Tổng cộng			2.601	214	220	121	2.288	57.200.000	

CHỈ TIÊU VẬN ĐỘNG QUỸ "ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA" NĂM 2023

Kèm theo quyết định số: 09/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 Của UBND thị trấn Thới Bình

STT	Tên đơn vị	Mức vận động/ hộ gia đình	Tổng số hộ dân	Số hộ giảm trừ. Trong đó		Tạm trú	Tổng số hộ đã được giảm trừ	Tổng số tiền chỉ tiêu giao năm 2023 (đã trừ hộ chính sách)	Ghi chú
				Người có công, gia đình chính sách	Đi làm ăn xa				
1	Khóm 1	30.000	585	56	46	64	547	16.410.000	
2	Khóm 2	30.000	472	36	31	8	413	12.390.000	
3	Khóm 3	30.000	290	27	26	15	252	7.560.000	
4	Khóm 4	30.000	423	34	59	6	336	10.080.000	
5	Khóm 5	30.000	236	22	18	2	198	5.940.000	
6	Khóm 7	30.000	291	25	20	9	255	7.650.000	
7	Khóm 8	30.000	304	14	20	17	287	8.610.000	
Tổng cộng			2.601	214	220	121	2.288	68.640.000	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thị trấn, ngày 30 tháng 1 năm 2023

CHỈ TIÊU
Quỹ hỗ trợ nông dân năm 2023

STT	Tên đơn vị	Tổng số hội viên	Tỷ lệ đóng góp 60% hội viên	Mức vận động trong năm/hội viên	Thực hiện trong năm
1	Khóm 1	43	26	60.000	1.548.000
2	Khóm 2	130	78	60.000	4.680.000
3	Khóm 3	45	27	60.000	1.620.000
4	Khóm 4	125	75	60.000	4.500.000
5	Khóm 5	70	42	60.000	2.520.000
6	Khóm 7	42	25	60.000	1.512.000
7	Khóm 8	41	25	60.000	1.476.000
	Tổng cộng	496	298		17.856.000

CHỈ TIÊU GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM NĂM 2023

Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /QĐ-UBND ngày: 30../01/2023 của Ủy ban nhân dân thị trấn Thới Bình

TT	Đơn vị	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu giải quyết việc làm			
				Tổng số	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	xuất khẩu lao động
A	B	I		2	3	4	5
1	Khóm 1	1,744	22	66	43	22	1
2	Khóm 2	1,364	17	52	34	17	1
3	Khóm 3	981	12	38	24	12	1
4	Khóm 4	1,413	18	54	35	18	1
5	Khóm 5	723	9	28	18	9	1
6	Khóm 7	968	12	37	24	12	1
7	Khóm 8	696	9	27	17	9	1
Tổng		7,889	100	302	195	100	7



GIAO CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2023

Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /QĐ-UBND ngày 30 /01/2023 của Ủy ban nhân dân thị trấn Thới Bình

TT	Đơn vị	Tổng hộ dân	Tổng số hộ nghèo 2022	Chỉ tiêu giảm nghèo 2023	Tổng số hộ nghèo cuối 2023	Tỷ lệ %
1	Khóm 1	585	0	0	0	0
2	Khóm 2	472	01	01	0	0
3	Khóm 3	290	0	0	0	0
4	Khóm 4	423	0	0	0	0
5	Khóm 5	236	0	0	0	0
6	Khóm 7	291	0	0	0	0
7	Khóm 8	304	0	0	0	0
TỔNG CỘNG		2601	01	01	0	0%